

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình
vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017 (đợt 5)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với cơ quan nhà nước; số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3517/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4763/2016/QĐ-UBND ngày 9/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Căn cứ Công văn số 712/CV-HĐND ngày 14/9/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kinh phí Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017;

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính - Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh tại các văn bản: Số 3213/LN-STC-VPĐP ngày 03/8/2017; số 3801/LN-STC-VPĐP ngày 11/9/2017 về việc phân bổ kinh phí thực hiện chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017 (đợt 5), với các nội dung sau:

1. Tổng kinh phí thực hiện Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2017: 74.500 triệu đồng.

2. Tổng kinh phí đã phân bổ: 19.967,25 triệu đồng.

3. Tổng kinh phí phân bổ đợt này (đợt 5): 24.750,6 triệu đồng (*Hai mươi tư tỷ, bảy trăm năm mươi triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

(*Có biểu chi tiết các đơn vị kèm theo*).

4. Nguồn kinh phí: Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm (sự nghiệp kinh tế) trong dự toán năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Sở Tài chính thông báo bổ sung kinh phí cho các đơn vị triển khai thực hiện, đồng thời hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đúng quy định hiện hành. Thực hiện thu hồi hoặc điều chuyển kinh phí đối với các đơn vị sử dụng kinh phí sai mục đích, không đúng mục tiêu phê duyệt tại quyết định này.

Các đơn vị được bổ sung kinh phí chủ động lập kế hoạch triển khai thực hiện, chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, có hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

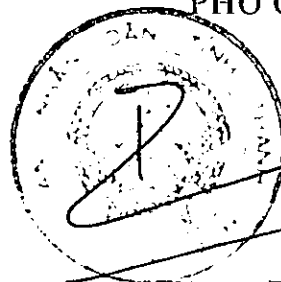
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh; Chi cục trưởng: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản, Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

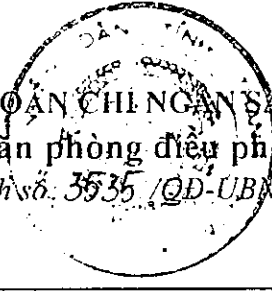


Phạm Đăng Quyền

TỔNG HỢP
PHÂN BỐ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2017 (ĐỢT 5)
(Kèm theo Quyết định số: 3535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT		Kinh phí phân bổ đợt này	Ghi chú
	Tổng cộng	24.750.600.000	
1	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh	6.544.600.000	Chi tiết có Biểu 01, 02, 03 kèm theo
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	1.119.000.000	Chi tiết có Biểu 04 kèm theo
3	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	6.559.000.000	Chi tiết có Biểu 05 kèm theo
4	Chi cục Thú y	428.000.000	Chi tiết có Biểu 06 kèm theo
5	Chi cục Bảo vệ thực vật	497.000.000	Chi tiết có Biểu 07 kèm theo
6	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	355.000.000	Chi tiết có Biểu 08 kèm theo
7	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Thanh Hóa	972.000.000	Chi tiết có Biểu 09 kèm theo
8	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa	1.061.000.000	Chi tiết có Biểu 10 kèm theo
9	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	295.000.000	Chi tiết có Biểu 11 kèm theo
10	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh Thanh Hóa	360.000.000	Chi tiết có Biểu 12 kèm theo
11	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Thanh Hóa	200.000.000	Chi tiết có Biểu 12 kèm theo
12	Ban Dân vận Tỉnh ủy Thanh Hóa	360.000.000	Chi tiết có Biểu 12 kèm theo
13	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thanh Hóa	100.000.000	
14	Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa	100.000.000	Hỗ trợ truyền thông về vệ sinh ATTP
15	Hội Cựu chiến binh tỉnh Thanh Hóa	100.000.000	
16	Hỗ trợ UBND huyện Hoằng Hóa đầu tư xây dựng nhà sơ chế rau an toàn tại xã Hoằng Giang và Hoằng Hợp	5.700.000.000	Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 (Tạm giao 70% chi phí xây lắp và thiết bị)



Biểu 01: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2017

Đơn vị thực hiện: Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 3535 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	CƠ SỞ TÍNH	DỰ TOÁN
	Tổng số		817.606.400
	Làm tròn		817.600.000
I	Chi chế độ con người		31.106.400
-	Chênh lệch lương từ 1210-1300		24.960.000
-	Phụ cấp kiêm nhiệm		6.146.400
II	Chi nghiệp vụ thường xuyên	19.500.000/biên chế/năm x 6 tháng x 10 người	97.500.000
III	Chi khác		389.000.000
1	Mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động chuyên môn		150.000.000
-	Máy photocopy	1 cái x 150.000.000/cái	150.000.000
2	Kinh phí ứng dụng CNTT		79.000.000
-	Hệ thống mạng lan		20.000.000
-	Cước phí mạng internet	1.500.000/tháng x 6 tháng	9.000.000
-	Bộ phần mềm misa		15.000.000
-	Phần mềm kapersky	10 bộ x 300.000/năm	3.000.000
-	Đăng ký thư viện pháp luật	2.000.000/năm	2.000.000
-	Cài đặt, duy trì, tập huấn... phần mềm TDOFFICE		30.000.000
3	Sửa chữa, lắp đặt ban đầu TSCĐ trụ sở		160.000.000
-	Lắp đặt hàng rào sắt bảo vệ phía sau Trụ sở		80.000.000
-	Lắp đặt nhà để xe cho cán bộ, công chức		80.000.000
IV	Chi nghiệp vụ đặc thù		300.000.000

Biểu 02: KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO VỀ QUẢN LÝ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

Đơn vị thực hiện: Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số. 3535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng				2.865.870.000	
	Làm tròn				2.866.000.000	
I	Kinh phí phục vụ chỉ đạo cấp tỉnh				738.140.000	
1	Hội nghị Ban Chỉ đạo tỉnh	HN	6	42.700.000	256.200.000	Chi tiết có PL 02.1 kèm theo
2	Hội nghị giao ban đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng các mô hình thí điểm an toàn thực phẩm	HN	2	75.720.000	151.440.000	Chi tiết có PL 02.2 kèm theo
4	Hội thảo, hội nghị giao ban cụm huyện về công tác vệ sinh an toàn thực phẩm	HN	3	43.500.000	130.500.000	Chi tiết có PL 02.3 kèm theo
3	Kinh phí làm việc với Trung ương					
4	Dự phòng các khoản chi phát sinh thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; hội nghị phát sinh...				200.000.000	
II	Kinh phí kiểm tra, giám sát của Ban Chỉ đạo				1.087.600.000	
1	Làm thêm giờ				168.000.000	
-	Kinh phí làm thêm giờ: 28 người x 200 giờ/2	Giờ	2.800	60.000	168.000.000	
2	Công tác phí, xăng xe phục vụ công tác triển khai đơn đốc, hướng dẫn, kiểm tra cơ sở				704.000.000	
2.1	Công tác phí				504.000.000	
-	Phụ cấp lưu trú: 28 người x 10 ngày/tháng x 5	Người	1.400	180.000	252.000.000	
-	Phòng ngủ: 28 người x 9 ngày/tháng x 5 tháng	Người	1.260	200.000	252.000.000	
2.2	Thuê xe phục vụ công tác chỉ đạo				200.000.000	
3	Công tác phí, xăng xe phục vụ công tác Trung ương và các tỉnh bạn				100.000.000	
4	Xây dựng và duy trì hoạt động đường dây				15.600.000	
-	Cước phí điện thoại đường dây nóng	Tháng	6	1.000.000	6.000.000	
-	Bồi dưỡng đối với cán bộ xử lý thông tin phản ánh qua đường dây nóng	Tháng	6	1.100.000	6.600.000	
-	Điện thoại di động	Cái	1	3.000.000	3.000.000	
5	Vật tư, văn phòng phẩm				50.000.000	
-	In ấn, mua tài liệu phục vụ công tác chuyên môn				20.000.000	
-	Văn phòng phẩm	Tháng	6	5.000.000	30.000.000	
6	Giao ban, tiếp khách				50.000.000	
-	Các Đoàn của các tỉnh bạn đến tham quan, học tập mô hình				50.000.000	
III	Kinh phí phục vụ Đoàn Kiểm tra liên ngành				679.050.000	Chi tiết có PL 02.4 kèm theo
IV	Kinh phí tham quan học tập				361.080.000	Chi tiết có PL 02.5 kèm theo

Phụ lục 02.1: DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC 01 HỘI NGHỊ BAN CHỈ ĐẠO CẤP TỈNH

Đơn vị thực hiện: Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số. 3535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

- 1 Số lượng đại biểu: 150 đại biểu + 10 Báo, đài + 35 lái xe + 5 phục vụ
- 2 Thời gian: 1 ngày
- 3 Dự toán chi tiết

DVT: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	In ấn tài liệu + túi khuy phục vụ	Bộ	160	30.000	4.800.000	
2	Hội trường				14.500.000	
-	Thuê hội trường	HT	1	6.000.000	6.000.000	
-	Market, băng rôn, biển tên	Bộ	1	4.000.000	4.000.000	
-	Hoa tươi bọc hội nghị	Lăng	1	1.000.000	1.000.000	
-	Hoa tươi bàn đại biểu	Bát	5	500.000	2.500.000	
-	Thuê trang thiết bị				1.000.000	
3	Chè, điểm tâm giữa giờ	Người	200	30.000	6.000.000	
4	Kinh phí đón tiếp đoàn Trung				17.400.000	
-	Đón, tiếp đoàn TW ăn tối ngày đầu	Người	20	250.000	5.000.000	10 ĐBTW + 10 ĐBTH
-	Đoàn ăn sáng ngày hôm sau	Người	20	100.000	2.000.000	10 ĐBTW + 10 ĐBTH
-	Ăn trưa đoàn khách TW	Người	20	250.000	5.000.000	10 ĐBTW + 10 ĐBTH
-	Thuê phòng nghỉ	Phòng	6	900.000	5.400.000	7 Đại biểu + 3 lái xe
Tổng					42.700.000	

Phụ lục 02.2: DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ GIAO BAN ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH THÍ ĐIỂM AN TOÀN THỰC PHẨM

Đơn vị thực hiện: Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa

- 1 Số lượng đại biểu: 200 đại biểu + 10 Báo, đài + 35 lái xe + 5 phục vụ
- 2 Thời gian: 1 ngày
- 3 Dự toán chi tiết

DVT: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	In ấn tài liệu phục vụ HN	Bộ	210	30.000	6.300.000	
2	Hội trường				12.000.000	
-	Thuê hội trường	HT	1	6.000.000	6.000.000	
-	Market, băng rôn, biển tên	Bộ	1	4.000.000	4.000.000	
-	Hoa tươi bọc hội nghị	Lăng	1	1.000.000	1.000.000	
-	Thuê trang thiết bị				1.000.000	
3	Chè, điểm tâm giữa giờ	Người	250	30.000	7.500.000	
4	Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ, đi lại cho đại biểu không hưởng lương				49.920.000	
-	Hỗ trợ tiền ăn	Người	104	180.000	18.720.000	
-	Hỗ trợ tiền đi lại	Người	104	100.000	10.400.000	
-	Hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ	Người	104	200.000	20.800.000	
Tổng					75.720.000	

Phụ lục 02.3: DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ GIAO BAN CỤM HUYỆN ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH THÍ ĐIỂM AN TOÀN THỰC PHẨM

Đơn vị thực hiện: Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 3535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

- 1 Số lượng đại biểu: 120 đại biểu + 20 lái xe, phục vụ
- 2 Thời gian: 1 ngày
- 3 Dự toán chi tiết

DVT: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	In ấn tài liệu phục vụ HN	Bộ	120	30.000	3.600.000	
2	Hội trường				8.000.000	
-	Thuê hội trường	HT	1	5.000.000	5.000.000	
-	Market, băng rôn	Bộ	1	1.000.000	1.000.000	
-	Hoa tươi				1.000.000	
-	Thuê trang thiết bị				1.000.000	
3	Chè, điểm tâm giữa giờ	Người	140	30.000	4.200.000	
4	Thuê xe phục vụ Ban tổ chức	Ngày	1	2.500.000	2.500.000	
5	Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ, đi lại cho đại biểu không hưởng lương				25.200.000	
-	Hỗ trợ tiền ăn	Người	60	120.000	7.200.000	
-	Hỗ trợ tiền đi lại	Người	60	100.000	6.000.000	
-	Hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ	Người	60	200.000	12.000.000	
Tổng					43.500.000	

Phụ lục 02.4: KINH PHÍ KIỂM TRA LIÊN NGÀNH VỀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM
6 THÁNG CUỐI NĂM 2017

Đơn vị thực hiện: Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 35/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tổng cộng					679.050.000
I	Kiểm tra việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh giao				160.420.000
1	Hội nghị triển khai kế hoạch, họp tổng kết (văn phòng phẩm, tài liệu, giải khát...)	Cuộc	2	1.000.000	2.000.000
2	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi kiểm tra: 07 người x 03 ngày/huyện x 9 huyện	Ngày	189	180.000	34.020.000
3	Thuê phòng nghỉ: 07 người/ngày x 02 ngày/huyện x 9 huyện	Ngày	126	200.000	25.200.000
4	Thuê xe: 03 ngày x 9 huyện	Ngày	27	3.000.000	81.000.000
5	Hỗ trợ phụ cấp lưu trú cho cán bộ địa phương tham gia đoàn kiểm tra: 2 người x 3 ngày x 9 huyện	Ngày	54	180.000	9.720.000
6	Hỗ trợ xăng xe đi lại cho cán bộ địa phương tham gia đoàn kiểm tra: Trung bình 60 km/người x 2 người x 3 ngày x 9 huyện	Km	3.240	2.000	6.480.000
7	Hỗ trợ công tác xử lý số liệu, tổng hợp báo cáo				2.000.000
II	Kiểm tra liên ngành đối với cơ sở thực phẩm trong dịp Tết Trung thu				518.630.000
1	Kinh phí phục vụ Đoàn Kiểm tra liên ngành (theo kế hoạch): Y tế, Nông nghiệp và PNT, Công Thương				264.600.000
1.1	Họp triển khai kế hoạch, tổng kết	Cuộc	2		16.000.000
-	Thuê hội trường, market, hoa tươi	Buổi	2	5.000.000	10.000.000
-	Giải khát: 50 người (Lãnh đạo các: Sở, ngành, Chi cục; thành viên 3 đoàn kiểm tra và cán bộ Văn phòng điều phối) x 2 cuộc	Người	100	30.000	3.000.000
-	Văn phòng phẩm, tài liệu: 50 người x 2 cuộc	Người	100	30.000	3.000.000
1.2	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ tham gia đoàn kiểm tra: 06 người x 3 ngày x 5 huyện/đoàn x 3 đoàn	Ngày	270	180.000	48.600.000
1.3	Thuê phòng nghỉ: 06 người x 02 ngày x 5 huyện/đoàn x 3 đoàn	Ngày	180	200.000	36.000.000
1.4	Thuê xe: 3 ngày x 15 huyện	Ngày	45	3.000.000	135.000.000
1.5	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ địa phương (01 cán bộ huyện, 01 cán bộ xã) tham gia đoàn kiểm tra: 2 người x 3 ngày x 15 huyện	Ngày	90	180.000	16.200.000
1.6	Hỗ trợ xăng xe đi lại cho cán bộ địa phương tham gia đoàn kiểm tra (trung bình 60 km/người x 2 người x 3 ngày x 15 huyện)	Km	5.400	2.000	10.800.000
1.7	Hỗ trợ công tác xử lý số liệu, tổng hợp báo cáo				2.000.000
2	Kiểm tra liên ngành đột xuất				13.540.000
2.1	Tiền thuê xe	Chuyến	3	2.500.000	7.500.000
2.2	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi kiểm tra: 06 người x 3 cuộc/ngày	Ngày	18	180.000	3.240.000

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2.3	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ địa phương tham gia đoàn kiểm tra: 2 người x 3 ngày	Người	6	180.000	1.080.000
2.4	Hỗ trợ xăng xe đi lại cho cán bộ địa phương tham gia đoàn kiểm tra (trung bình 60 km/người x 2 người x 3 ngày)	km	360	2.000	720.000
2.5	Hỗ trợ công tác xử lý số liệu, tổng hợp báo cáo				1.000.000
3	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra; vật tư, dụng cụ lấy mẫu, mua mẫu, kiểm nghiệm mẫu				240.490.000
3.1	Cặp xách tay đựng laptop, tài liệu: Chất liệu da (cho cán bộ VPDP)	Cái	11	900.000	9.900.000
3.2	Mua mẫu thực phẩm: 10 mẫu/đoàn x 3 đoàn x 300.000đ/mẫu (mỗi mẫu lấy 3 phần - theo Thông tư 14/2011/TT-BYT hướng dẫn lấy mẫu phục vụ thanh tra, kiểm tra)	Mẫu	30	300.000	9.000.000
3.3	Thuê xe đi gửi mẫu (mỗi đoàn 6 mẫu)	Chuyến	18	2.500.000	45.000.000
3.4	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ gửi mẫu	Ngày	36	180.000	6.480.000
3.5	Tiền thuê phòng nghỉ	Đêm	18	900.000	16.200.000
3.6	Kinh phí phân tích, kiểm nghiệm mẫu				29.670.000
-	Hàm lượng Aflatoxin	Chi tiêu	6	1.200.000	7.200.000
-	Hàm lượng Ochratoxin	Chi tiêu	3	1.000.000	3.000.000
-	Hàm lượng đường	Chi tiêu	3	500.000	1.500.000
-	Hàm lượng Metanol	Chi tiêu	3	100.000	300.000
-	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	Chi tiêu	3	1.050.000	3.150.000
-	Dư lượng nhóm Cloramphenicol trong thịt	Chi tiêu	3	1.200.000	3.600.000
-	Dư lượng Furazolidon trong thủy sản	Chi tiêu	3	840.000	2.520.000
-	Dư lượng Salbutamol trong thịt	Chi tiêu	3	1.200.000	3.600.000
-	Hàm lượng phẩm màu	Chi tiêu	3	600.000	1.800.000
-	Các chỉ tiêu khác	Chi tiêu	6	500.000	3.000.000
3.7	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu				13.480.000
-	Bảo hộ lao động (áo blu)	Bộ	24	140.000	3.360.000
-	Găng tay	Hộp	4	260.000	1.040.000
-	Túi nilon đựng mẫu	Bịch	4	120.000	480.000
-	Thùng lạnh bảo quản mẫu	Cái	4	250.000	1.000.000
-	Ống vô trùng + Dung dịch Facon (01 ống/mẫu, 10% ống vỡ)	Ống	80	60.000	4.800.000
-	Đèn cồn	Cái	4	200.000	800.000
-	Đá khô	Viên	40	50.000	2.000.000
3.8	Thiết bị kiểm nghiệm nhanh				99.660.000
-	Máy quét mã vạch	Cái	3	3.700.000	11.100.000
-	KIT kiểm tra dư lượng độc tố nấm mốc Aflatoxin tổng số (10 test)	Hộp	4	2.620.000	10.480.000
-	KIT kiểm tra dư lượng độc tố nấm mốc Aflatoxin B1 (10 test)	Hộp	4	2.600.000	10.400.000
-	KIT kiểm tra Ecoli và Salmonella (10 test)	Hộp	4	6.795.000	27.180.000
-	Bộ test an toàn vệ sinh thực phẩm do Bộ công an sản xuất	Bộ	3	13.500.000	40.500.000

Phụ lục số 02.5/ **KINH PHÍ THAM QUAN, HỌC TẬP KINH NGHIỆM QUẢN LÝ
VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**

Đơn vị thực hiện: Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 3535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Kinh phí tham quan, học tập kinh nghiệm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm trong nước	Tỉnh	3	120.360.000	361.080.000
	Kinh phí tham quan, học tập kinh nghiệm tại 1 tỉnh:	Ngày	3		120.360.000
1	Thuê xe ô tô	Ngày	3	5.000.000	15.000.000
2	Vé máy bay: 9 người x 2 chiều đi và về	Người	18	4.000.000	72.000.000
3	Thuê phòng nghỉ: 2 người/phòng x 9 người x 3 ngày	Phòng	15	900.000	13.500.000
4	Phụ cấp lưu trú: 9 người x 3 ngày	Người	27	180.000	4.860.000
5	Tặng quà lưu niệm cho tỉnh bạn				
	Chi phí khác (thuốc chữa bệnh, trang trí hội trường và các				15.000.000
6	khoản chi liên quan đến chuyến tham quan, học tập kinh nghiệm...)				

**Biểu 03: TUYÊN TRUYỀN VÀ TẬP HUẤN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2017**

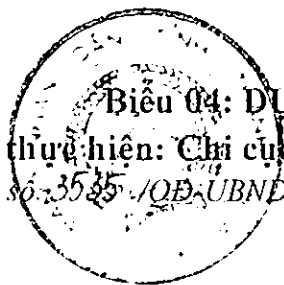
Đơn vị thực hiện: Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 3535/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tổng cộng					2.861.280.000
Làm tròn					2.861.000.000
I	Tập huấn nâng cao nhận thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho thành viên Văn phòng điều phối Vệ sinh an toàn thực phẩm huyện, thị xã, thành phố (tổ chức 03 lớp, mỗi lớp dự kiến 60 người x 2 ngày/lớp) <i>Kinh phí cho 1 lớp 60 người x 02 ngày</i>	Lớp	3	39.060.000	117.180.000
					39.060.000
1	Thuê giảng viên Trung ương	Buổi	4	500.000	2.000.000
-	Chi tiền thù lao cho giảng viên	Ngày	2	3.000.000	6.000.000
-	Thuê xe đưa đón	Ngày	2	180.000	360.000
-	Phụ cấp lưu trú	Ngày	2	900.000	1.800.000
-	Thuê phòng ngủ	Ngày	2	900.000	1.800.000
2	Giải khát giữa giờ cho đại biểu: 60 người x 2 ngày	Người	120	30.000	3.600.000
3	Thuê hội trường, trang thiết bị, market, hoa tươi				
-	Thuê hội trường	Ngày	2	5.000.000	10.000.000
-	Market, hoa tươi				1.500.000
-	Thuê trang thiết bị				1.000.000
5	Tài liệu + VPP	Bộ	60	30.000	1.800.000
6	Văn phòng phẩm	Bộ	60		-
7	Đi tập huấn thực tế				
-	Thuê xe đi lại	Ngày	1	8.000.000	8.000.000
-	Thuê địa điểm học tập	ĐĐ	2	1.500.000	3.000.000
8	Chi khác				
II	Tập huấn nâng cao nhận thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho Ban chỉ đạo VSATTP; Ban nông nghiệp/Trạm y tế mô hình thí điểm xã, thị trấn an toàn thực phẩm (tổ chức 04 lớp, mỗi lớp dự kiến 60 người x 2 ngày/lớp) <i>Kinh phí dự kiến cho 1 lớp 60 người x 02 ngày</i>	Lớp	4	30.900.000	123.600.000
					30.900.000
1	Chi tiền thù lao cho giảng viên	Buổi	4	500.000	2.000.000
2	Giải khát giữa giờ cho đại biểu: 60 người x 2 ngày	Người	120	30.000	3.600.000
3	Thuê hội trường, trang thiết bị, market, hoa tươi				
-	Thuê hội trường	Ngày	2	5.000.000	10.000.000
-	Market, hoa tươi				1.500.000
-	Thuê trang thiết bị				1.000.000
4	Tài liệu + VPP	Bộ	60	30.000	1.800.000
5	Văn phòng phẩm	Bộ	60		-
6	Đi tập huấn thực tế				
-	Thuê xe đi lại	Ngày	1	8.000.000	8.000.000
-	Thuê địa điểm học tập	ĐĐ	2	1.500.000	3.000.000
7	Chi khác				

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
III	Tập huấn nâng cao kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho thành viên tổ giám sát cộng đồng VSATTP thôn; Tổ giám sát ATTP chợ; các tổ chức đoàn thể; người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm mô hình thí điểm xã, thị trấn an toàn thực phẩm (tổ chức 28 lớp mỗi lớp dự kiến 80 người x 02 ngày/lớp; riêng TP Thanh Hóa tổ chức 02 lớp)	Lớp	28		2.172.100.000
*	Kinh phí dự kiến cho 1 lớp 80 người x 02 ngày				76.300.000
1	Chi tiền thù lao cho giảng viên	Buổi	4	500.000	2.000.000
2	Giải khát giữa giờ cho đại biểu: 80 người x 2 ngày	Người	160	30.000	4.800.000
3	Chi tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 80 người x 2 ngày	Người	160	120.000	19.200.000
4	Thuê hội trường, trang thiết bị, market, hoa tươi	Ngày	2	3.000.000	6.000.000
-	Thuê hội trường				1.000.000
-	Market, hoa tươi				1.000.000
-	Thuê trang thiết bị				1.000.000
5	Tài liệu + VPP	Bộ	80	30.000	2.400.000
6	Văn phòng phẩm	Bộ	80		-
7	Hỗ trợ tiền xăng xe cho đại biểu (TB 25 km/người/lượt x 4 lượt x 2.000đ/km)	Km	8.000	2.000	16.000.000
8	Thuê xe đi lại cho Ban Tổ chức	Ngày	2	3.000.000	6.000.000
9	In áo phông tuyên truyền, cổ động với khẩu hiệu: "Mô hình điểm về an toàn thực phẩm"	Người	80	220.000	17.600.000
10	Kinh phí mua mẫu hướng dẫn thực hành sử dụng Tets nhanh về an toàn thực phẩm	Mẫu	10	30.000	300.000
*	Kinh phí mua bộ Test nhanh về an toàn thực phẩm phục vụ 28 lớp tập huấn	Bộ	3	11.900.000	35.700.000
IV	Tập huấn nâng cao nhận thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho Bí thư, phó bí thư chi Đoàn thuộc đoàn khối cơ quan cấp tỉnh (Tổ chức 02 lớp x 90 người tham dự x 02 ngày/lớp)	Lớp	2	28.200.000	56.400.000
	Kinh phí dự kiến cho 1 lớp 90 người x 02 ngày				28.200.000
1	Chi tiền thù lao cho giảng viên	Buổi	4	500.000	2.000.000
2	Giải khát giữa giờ cho đại biểu: 90 người x 2	Người	180	30.000	5.400.000
3	Thuê hội trường, trang thiết bị, market, hoa tươi	Ngày	2	6.000.000	12.000.000
-	Thuê hội trường				1.500.000
-	Market, hoa tươi				1.000.000
-	Thuê trang thiết bị				1.000.000
4	Tài liệu + VPP	Bộ	90	30.000	2.700.000
5	Văn phòng phẩm	Bộ	90		-
6	Chi khác				3.600.000
IV	In ấn tài liệu truyền thông				392.000.000
1	In poster tuyên truyền về việc 10 nguyên tắc vàng trong chế biến thực phẩm an toàn: (5 poster/01 mô hình x 32 mô hình; kích thước 60x90 chất liệu bạt, khung nhôm)	Cái	160	250.000	40.000.000

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Làm Bảng khung tuyên truyền với khẩu hiệu "Nói không với thực phẩm bẩn", có thông tin về đường dây nóng (5 biển/mô hình x 32 mô hình; chất liệu tôn in 2 mặt, khung nhôm, kích thước 60cm x 90 cm, dãi treo)	Cái	160	500.000	80.000.000
3	In băng rôn tuyên truyền về ATTP cấp cho xã, xã thị trấn mô hình thí điểm an toàn thực phẩm (32 mô hình x 5 cái/mô hình; kích thước rộng 70 cm x dài 9m)	Cái	160	500.000	80.000.000
5	In "Sổ tay quy trình kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt" cấp phát cho xã, thị trấn mô hình thí điểm an toàn thực phẩm (80 cuốn/mô hình).	Cuốn	2.560	75.000	192.000.000



Biểu 04: DỰ TOÁN CHI TIẾT

Đơn vị thực hiện: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 3535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng số				1.119.190.000
	Làm tròn				1.119.000.000
1	In poster đóng khung truyền thông về ATTP (10 nguyên tắc chế biến thực phẩm an toàn)				366.210.000
-	Tuyên truyền xây dựng bếp ăn tập thể đảm bảo an toàn thực phẩm: 939 Poser	Poser	939	390.000	366.210.000
2	Tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ về an toàn thực phẩm cho đội ngũ Y tế thôn và Cộng tác viên tại ATTP tại 04 huyện, thị xã, thành phố trọng điểm (TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn, Tĩnh Gia, Hoằng Hóa). Tổng số 1.298 người (13 lớp) x 2 ngày/1 lớp				752.980.000
-	Thù lao cho giảng viên, báo cáo: 2 buổi/ngày x 2 ngày/1 lớp x 13 lớp	Buổi	52	500.000	26.000.000
-	Tiền ăn cho học viên không hưởng lương ngân sách: 1.298 người x 2 ngày	Người	2.596	150.000	389.400.000
-	Tiền nước uống: 1.298 người x 2 ngày	Người	2.596	30.000	77.880.000
-	Tiền xăng xe đi lại cho học viên: TB 15 km/người/ lượt x 04 lượt	Km	77.880	2.000	155.760.000
-	Tiền in ấn tài liệu + VPP	Bộ	1.298	30.000	38.940.000
-	Tiền mua văn phòng phẩm	Bộ	1.298		-
-	Tiền công phục vụ và tổ chức lớp học: 2 người/1 lớp x 2 ngày/1 lớp x 13 lớp	Ngày	52	50.000	2.600.000
-	Tiền thuê hội trường, trang thiết bị giảng dạy, ma két tập huấn: 2 ngày x 13 lớp	Ngày	26	2.400.000	62.400.000

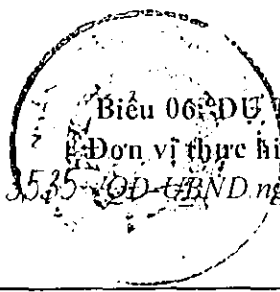
Biểu 05: DỰ TOÁN CHI TIẾT

Đơn vị thực hiện: Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản
(Kèm theo Quyết định số: 3535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng				6.558.850.000
	Làm tròn				6.559.000.000
A	Hoạt động phục vụ công tác vệ sinh an toàn thực phẩm				378.850.000
I	Kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm				56.160.000
1	Kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện ATTP theo TTHC				37.280.000
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện (4 người x 20 ngày)	Người	80	180.000	14.400.000
-	Đi xe cơ quan: 10 chuyến x TB 80 km/chuyến x định mức 20 l/100km	Lit	160	18.000	2.880.000
-	Thuê xe đi kiểm tra, chứng nhận	Ngày	10	2.000.000	20.000.000
2	Kiểm tra định kỳ				18.880.000
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện (4 người x 20 ngày)	Ngày	80	200.000	16.000.000
-	Đi xe cơ quan: 10 chuyến x TB 80 km/chuyến x định mức 20 l/100km x 18.000 đ/1 lít	Lit	160	18.000	2.880.000
II	Xác nhận sản phẩm an toàn				170.500.000
-	Hỗ trợ in ấn tem nhãn xác nhận sản phẩm an toàn	Bộ	300.000	300	90.000.000
-	Chi phí đi lại cho cán bộ đi lấy mẫu xác nhận sản phẩm an toàn (01 người/ngày x 30 lượt đi lại x TB 80 km/lượt)	Km	2.400	1.500	3.600.000
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện nhiệm vụ (01 người x 30 ngày)	Ngày	30	180.000	5.400.000
-	Kinh phí mua dụng cụ lấy mẫu, bảo quản mẫu	Bộ	3	3.000.000	9.000.000
-	Chi phí phân tích mẫu tại các phòng thí nghiệm	Mẫu	25	2.500.000	62.500.000
III	Kiểm soát ngăn chặn hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất, kinh doanh tôm có tạp chất				152.190.000
1	Lấy mẫu giám sát tôm tạp chất				68.250.000
-	Chi phí đi lại cho cán bộ đi lấy mẫu giám sát (2 lượt đi lại/tháng x 5 tháng x TB 80 km/lượt)	Km	800	1.500	1.200.000
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện nhiệm vụ (01 người/ngày x 2 ngày x 5 tháng)	Ngày	10	180.000	1.800.000
-	Chi phí mua dụng cụ lấy, bảo quản mẫu	Bộ	2	3.000.000	6.000.000
-	Chi phí gửi mẫu tại các phòng kiểm nghiệm được chỉ định kiểm nghiệm tạp chất	lượt	10	300.000	3.000.000
-	Chi phí mua mẫu thực hiện giám sát TB 0.5 kg/ mẫu x 250.000 đ/kg x 150 mẫu.	Kg	75	250.000	18.750.000
-	Chi phí phân tích mẫu tại Phòng Kiểm nghiệm sau khi kiểm tra nhanh bằng kit thử phát hiện dương tính	Mẫu	150	250.000	37.500.000
2	Xây dựng chuyên mục tuyên truyền các hành vi đưa tạp chất trong sản sản xuất, kinh doanh tôm trên sóng truyền thanh, truyền	Chuyên mục	2	15.000.000	30.000.000

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
3	Kiểm tra đột xuất đối với các cơ sở kinh doanh tôm nguyên liệu trên địa bàn tỉnh kiểm tra (15 cơ sở)				53.940.000
-	Đi xe cơ quan: 05 chuyến x TB 80 km/chuyến x định mức 20 l/100km x 18.000 đ/lít	Lít	80	18.000	1.440.000
-	Tiền công tác phí cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ (4 người/đoàn/ngày x 15 ngày)	Người	60	200.000	12.000.000
-	Tiền công tác phí cho cán bộ địa phương dẫn đoàn	Người	15	200.000	3.000.000
-	Chi phí lấy mẫu, bảo quản và phân tích mẫu	Mẫu	15	1.500.000	22.500.000
-	Thuê bảo quản, tạm giữ hàng hóa chờ kết quả kiểm nghiệm khi nghi ngờ cơ sở vi phạm		10	1.500.000	15.000.000
B	Dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị, phương tiện làm việc theo QĐ số 2032/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 (giao 70% tổng mức đầu tư)				6.180.000.000



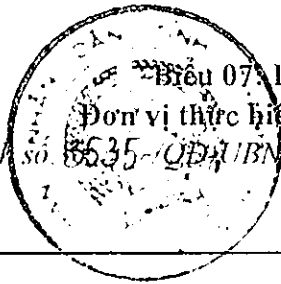
Biểu 06: DƯ TOÁN CHI TIẾT

Đơn vị thực hiện: Chi cục Thú y

(Kèm theo Quyết định số 3535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

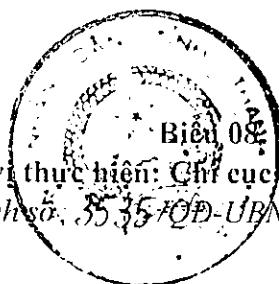
TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tổng cộng					428.400.000
Làm tròn					428.000.000
	Tập huấn nâng cao năng lực quản lý, thực hành tốt trong hoạt động vận chuyển, giết mổ kinh doanh thịt gia súc, gia cầm	Lớp	12	35.700.000	428.400.000
	Kinh phí cho 01 lớp 2 ngày:	0	355	4.590.000	35.700.000
-	Thuê hội trường, ma kết	Ngày	2	2.500.000	5.000.000
-	In tài liệu	Người	50	20.000	1.000.000
-	Giải khát giữa giờ: 50 người x 2 ngày	Người	100	20.000	2.000.000
-	Thù lao giảng viên	Ngày	2	1.000.000	2.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí đi lại	Người	50	50.000	2.500.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương ngân sách: 50 người x 2 ngày	Người	100	150.000	15.000.000
-	Hỗ trợ tiền ngủ cho đại biểu không hưởng lương ngân sách	Người	50	150.000	7.500.000
-	Thuê phòng nghỉ cho BTC	Ngày	1	700.000	700.000

**Điều 07. DỰ TOÁN CHI TIẾT****Đơn vị thực hiện: Chi cục Bảo vệ thực vật***(Kèm theo Quyết định số 8535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tổng cộng					497.040.000
Làm tròn					497.000.000
I	Thông tin, tuyên truyền về ATTP đối với hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu				67.500.000
-	In treo băng rôn tuyên truyền về ATTP đối với hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (bình quân 27 huyện thị x 5 cái/huyện)	Cái	135	500.000	67.500.000
II	Kiểm tra ATTP đối với hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu lưu thông trên thị trường (Thông tư số 12/2015/TT-BNNPTNT)				95.540.000
1	Kiểm tra, hồ sơ, kiểm tra ngoại quan				43.040.000
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ đi thực hiện (04 người/ngày x 20 ngày)	Người	80	180.000	14.400.000
-	Tiền xăng xe cơ quan đi kiểm tra (20 ngày x TB 80 km/ngày x 20 lít/100 km)	Lít	480	18.000	8.640.000
-	Tiền thuê xe đi kiểm tra	Ngày	10	2.000.000	20.000.000
2	Kiểm tra đột xuất (dự kiến 03 cuộc)	cuộc			52.500.000
-	Thuê xe Ô tô phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra	Ngày	18	2.000.000	36.000.000
-	Phụ cấp lưu trú cho người thực hiện công tác thanh, kiểm tra ở các địa phương: 01 đoàn 05 người, đi 01 ngày/huyện (01 cuộc đi 06 huyện), 3 cuộc/năm: (05 người x 01 ngày/huyện x 6 huyện/cuộc) x 3 cuộc	Ngày	90	180.000	16.200.000
-	Văn phòng phẩm phục vụ công tác thanh tra	Cuộc	3	100.000	300.000
III	Tập huấn phổ biến kiến thức về ATTP đối với hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật nhập khẩu: Dự kiến 100 học viên gồm chủ cơ sở, công nhân trực tiếp tham gia	Lớp	1		30.600.000
-	Chi bồi dưỡng giảng viên	Buổi	2	500.000	1.000.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương	Người	100	150.000	15.000.000
-	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên tham gia lớp học	Người	100	50.000	5.000.000
-	Giải khát giữa giờ	Người	100	30.000	3.000.000
-	Phô tô tài liệu	Bộ	100	30.000	3.000.000
-	Tiền hội trường, loa đài, khánh tiết	Ngày	1	3.000.000	3.000.000
-	Chi phí phục vụ lớp học	Người	3	200.000	600.000
IV	Tuyên truyền, công bố những đơn vị sản xuất, kinh doanh sản phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu đảm bảo ATTP				90.000.000
-	Xây dựng các biển hiệu, băng rôn, bảng hướng dẫn về sản xuất, kinh doanh, sử dụng thực phẩm an toàn (TB 1.000.000 đ/cái)	Cái	30	1.000.000	30.000.000
-	Công bố trên Báo Thanh Hóa (04 kỳ x 5.000.000 đ/kỳ)	Kỳ	4	5.000.000	20.000.000
-	Tuyên truyền trên đài truyền thanh	Tháng	4	5.000.000	20.000.000
-	Công bố trên website, đài truyền hình	Lần	4	5.000.000	20.000.000

TT		DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
V	Kinh phí thực hiện lấy mẫu hàng hóa gửi cơ quan kiểm nghiệm được chỉ định phân tích chỉ tiêu ATTP khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm hoặc khi có nghi ngờ về ATTP hoặc khi có yêu cầu của các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền				213.400.000
1	Dụng cụ lấy mẫu mau hồng:				12.150.000
-	Lưới phiếu sinh: 1 chiếc	chiếc	5	2.000.000	10.000.000
-	Xô inox 10 lít: 1 cái	cái	5	180.000	900.000
-	Dây dù: 50m	mét	250	5.000	1.250.000
2	Dụng cụ, vật dụng đựng mẫu (dùng 1 lần):				4.250.000
-	Lọ nhựa đựng mẫu nước: 1 lọ/điểm x 5 điểm x 50 đợt lấy mẫu/ =250 lọ	lọ	250	7.000	1.750.000
-	Túi lưới đựng mẫu NT2MV: 1 túi/điểm x 5 điểm x 50 đợt lấy mẫu/năm =250 túi	túi	250	10.000	2.500.000
3	Thùng xốp bảo quản mẫu x 5 điểm x 50 đợt lấy mẫu = 250 thùng	Thùng	250	60.000	15.000.000
4	Nước đá: 5 điểm x 50 đợt =250 đợt	Đợt	250	10.000	2.500.000
5	Nhãn mẫu, bút ghi nhãn, băng keo..	bộ	5	150.000	750.000
6	Hóa chất bảo quản mẫu	Lọ	10	1.000.000	10.000.000
7	Tiền mua mẫu: 15 kg/ đợt x 5 điểm x 50 đợt = 3.750kg	kg	3.750	25.000	93.750.000
8	Vận chuyển mẫu đến nơi giám định, phân tích 5 điểm x 50 đợt/vùng = 250 lượt	lượt	250	300.000	75.000.000



Biểu 08: DỰ TOÁN CHI TIẾT

Đơn vị thực hiện: **Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản**

(Kèm theo Quyết định số: **3535/QĐ-UBND** ngày **19** tháng **9** năm **2017** của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Đồng

TT	Nội dung	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tổng cộng					354.812.000
Làm tròn					355.000.000
I	Tuyên truyền, tập huấn				285.700.000
1	Hội nghị tuyên truyền, tập huấn phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP cho các chủ tàu cá và các thuyền viên	Lớp	6	43.950.000	263.700.000
	Kinh phí cho 1 lớp 100 người, thời gian: 1 ngày				43.950.000
-	Hội trường, loa đài, khánh tiết	Ngày	1	4.000.000	4.000.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương ngân sách	Người	100	150.000	15.000.000
-	Giải khát giữa giờ	Người	100	30.000	3.000.000
-	Tiền công soạn bài giảng	Trang	50	35.000	1.750.000
-	Tiền công giảng viên	Ngày	1	1.000.000	1.000.000
-	In ấn tài liệu	Bộ	100	30.000	3.000.000
-	Tiền văn phòng phẩm	Người	100		
-	Hỗ trợ tiền xăng xe cho đại biểu không hưởng lương (trung bình 80 km/người x 100 người)	Km	8.000	2.000	16.000.000
-	Tiền công phục vụ lớp học	Ngày	1	200.000	200.000
2	Thông tin tuyên truyền về ATTP thủy sản				22.000.000
-	In treo băng rôn tuyên truyền về ATTP thủy sản tại các cảng cá, bến cá (rộng 70cm dài 9m)	Cái	10	700.000	7.000.000
-	In ấn tờ rơi tuyên truyền về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (in 4 màu khổ 21x29 cosexe Nhật phủ giấy bóng 2 mặt)	Cái	3.000	5.000	15.000.000
II	Kiểm tra xếp loại theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014				69.112.000
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ (4 người/ngày x 30 ngày)	Người	120	180.000	21.600.000
-	Tiền dầu xe cơ quan đi kiểm tra (10 ngày x 80 km/ngày x 14 lít/100km)	Lít	112	13.500	1.512.000
-	Tiền thuê xe đi kiểm tra: 15 chuyến	Chuyến	15	2.000.000	30.000.000
-	Phụ cấp tiền lương cho đoàn đi kiểm tra vào ngày Thứ 7, CN	Người	80	200.000	16.000.000

Biểu 09: DỰ TOÁN CHI TIẾT

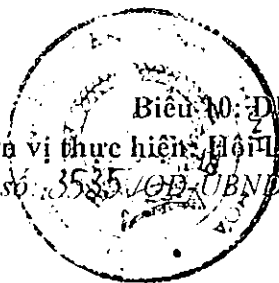
Tuyên truyền về công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị thực hiện: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: ~~535~~ **104**-QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng số				972.000.000
1	Thực hiện các chuyên mục tuyên truyền hàng tuần trước Bản tin thời sự hàng ngày (10-15'/chuyên mục x 01 CM/tuần x 52 tuần/năm)	CM	52	12.000.000	624.000.000
	Chi phí 1 chuyên mục				12.000.000
-	Chỉ đạo nội dung, kỹ thuật	Người	2	2.000.000	4.000.000
-	Đạo diễn	Người	1	2.000.000	2.000.000
-	Phóng viên viết, biên tập	Người	2	1.000.000	2.000.000
-	Phóng viên quay	Người	2	500.000	1.000.000
-	Phát thanh viên	Người	1	500.000	500.000
-	Kỹ thuật âm thanh	Người	1	500.000	500.000
-	Kỹ thuật đọc	Người	1	500.000	500.000
-	Kỹ thuật hình ảnh	Người	1	500.000	500.000
-	Kỹ thuật sản xuất chương trình	Người	1	500.000	500.000
-	Dẫn chương trình	Người	1	500.000	500.000
2	Thực hiện phóng sự ngắn, tin tuyên truyền trong Bản tin thời sự hàng ngày (5'/PS x 1 PS/tuần x 52 tuần)	PS	52	3.000.000	156.000.000
	Chi phí 1 phóng sự				3.000.000
-	Phóng viên viết, biên tập	Người	1	1.000.000	1.000.000
-	Phóng viên quay	Người	1	500.000	500.000
-	Phát thanh viên	Người	1	300.000	300.000
-	Kỹ thuật âm thanh	Người	1	200.000	200.000
-	Kỹ thuật đọc	Người	1	200.000	200.000
-	Kỹ thuật hình ảnh	Người	1	200.000	200.000
-	Kỹ thuật sản xuất chương trình	Người	1	300.000	300.000
-	Dẫn chương trình	Người	1	300.000	300.000
3	Hỗ trợ Theo dõi, cập nhật tin tức trang Fanpage "Nói không với thực phẩm bẩn" hàng ngày	Tháng	12	3.000.000	36.000.000
4	Thực hiện phát thanh trực tiếp trên hệ thống truyền thanh cơ sở hàng tuần	Tuần	52	3.000.000	156.000.000



Biểu 10: DỰ TOÁN CHI TIẾT

Đơn vị thực hiện: **Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: **3535/QĐ-UBND** ngày **19** tháng **9** năm **2017** của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tổng cộng					1.061.000.000
1	Xây dựng 30 mô hình điểm "Chi hội phụ nữ tự quản về vệ sinh an toàn thực phẩm"				413.500.000
	Hội nghị triển khai kế hoạch:				
	- Thời gian: 1 ngày.				
1	- Số lượng: 27 phụ nữ huyện, 30 chủ tịch hội phụ nữ xã; 30 chi hội trưởng, lãnh đạo tỉnh 3 người. Mời lãnh đạo: 10 người.				14.000.000
	- Tiền maket	Cái	1	500.000	500.000
	- Hỗ trợ tiền ăn đại biểu	Người	30	150.000	4.500.000
	- Hỗ trợ tiền đi lại đại biểu	Người	30	100.000	3.000.000
	- In ấn tài liệu + VPP	Người	100	30.000	3.000.000
	- Giải khát giữa giờ	Người	100	30.000	3.000.000
2	Tập huấn kiến thức VSATTP, kỹ năng quản lý, điều hành, giám sát cho Ban điều hành Chi hội phụ nữ tự quản về VSATTP (50 người/ lớp x 5 lớp; 1 ngày/ lớp)	Lớp	5	17.000.000	85.000.000
	Kinh phí cho 01 lớp:				17.000.000
	- Hội trường	Ngày	1	1.000.000	1.000.000
	- Ma kết	Cái	1	500.000	500.000
	- Tiền giảng viên	Ngày	1	500.000	500.000
	- Hỗ trợ tiền ăn học viên	Ngày	50	150.000	7.500.000
	- Hỗ trợ tiền đi lại học viên	Ngày	50	100.000	5.000.000
	- Tài liệu, văn phòng phẩm	Người	50	30.000	1.500.000
	- Giải khát giữa giờ	Ngày	50	20.000	1.000.000
3	Hỗ trợ sinh hoạt cho 30 mô hình (1 tháng/lần x 5 tháng)		150	650.000	97.500.000
	Hỗ trợ sinh hoạt cho 01 mô hình/tháng				650.000
	- Giải khát giữa giờ	Ngày	50	10.000	500.000
	- Tài liệu	Bộ	50	3.000	150.000
4	Tập huấn kiến thức VSATTP cho thành viên và cộng đồng: (1 mô hình/lớp)	Lớp	30	6.000.000	180.000.000
	Kinh phí cho 01 lớp: (50 người/ lớp, 1 ngày/lớp)				6.000.000
	- Hội trường	Ngày	1	500.000	500.000
	- Ma kết	Cái	1	200.000	200.000
	- Tiền giảng viên	Ngày	1	300.000	300.000
	- Hỗ trợ ăn học viên	Ngày	50	50.000	2.500.000
	- Tài liệu, văn phòng phẩm	Người	50	30.000	1.500.000
	- Giải khát giữa giờ	Ngày	50	20.000	1.000.000
5	In ấn tài liệu, tờ rơi tuyên truyền				20.000.000

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	Hội nghị tổng kết MH - Thời gian: 1 ngày. - Số lượng: 27 phụ nữ huyện, 30 chủ tịch hội phụ nữ xã; 30 chi hội trưởng, lãnh đạo tỉnh 3 người. Mời lãnh đạo: 10 người.				17.000.000
	- Maket	Cái	1	500.000	500.000
	- Hỗ trợ tiền ăn đại biểu	Người	30	150.000	4.500.000
	- Hỗ trợ tiền đi lại đại biểu	Người	30	100.000	3.000.000
	- In ấn tài liệu	Người	100	30.000	3.000.000
	- Văn phòng phẩm	Người	100	20.000	2.000.000
	- Giải khát giữa giờ	Người	100	40.000	4.000.000
II	Xây dựng mô hình sản phẩm an toàn thông qua thành lập các tổ hợp tác, tổ liên kết... Kinh phí 01 chuỗi giá trị:		3	182.500.000	547.500.000
1	Chăn nuôi: 15 hộ/thôn, chi hội phụ nữ				86.700.000
	- Hỗ trợ con giống	hộ	15	2.000.000	30.000.000
	- Hỗ trợ thức ăn chăn nuôi	hộ	15	3.000.000	45.000.000
	- Tập huấn kiến thức về chăn nuôi	cuộc			10.200.000
+	Hội trường loa đài, khánh tiết.	ngày	1	500.000	500.000
+	Thuê máy chiếu	ngày	1		-
+	Tiền giảng viên	ngày	1	600.000	600.000
+	Tiền ăn	người	15	50.000	750.000
+	Tài liệu	bộ	15	20.000	300.000
+	Giải khát giữa giờ	người	15	20.000	300.000
	- Hỗ trợ kinh phí đăng ký chất lượng VSATTP				1.500.000
2	Trồng trọt: 30 hộ/thôn, chi hội phụ nữ				95.800.000
	- Hỗ trợ giống, nguyên vật liệu	hộ	30		87.000.000
+	Cây giống (30.000 cây/ha)	hộ	30	500.000	15.000.000
+	Phân hữu cơ sinh học (2.300kg/ha)	kg	30	200.000	6.000.000
+	Phân đạm Ure (310kg/ha)	kg	30	200.000	6.000.000
+	Phân Supe lân (400kg/ha)	kg	30	200.000	6.000.000
+	Phân kali clorua (350kg/ha)	kg	30	200.000	6.000.000
+	Phân bón qua lá (1.000.000đ/ha)	đ	30	200.000	6.000.000
+	Thuốc BVTV (1.500.000đ/ha)	đ	30	200.000	6.000.000
+	Vôi	kg	30	200.000	6.000.000
+	Công làm đất bằng máy	ha	30	1.000.000	30.000.000
	- Kinh phí tập huấn	hộ	30		3.800.000
+	Hội trường loa đài, khánh tiết.	ngày	1	500.000	500.000
+	Thuê máy chiếu	ngày	1		-
+	Tiền giảng viên	ngày	1	600.000	600.000
+	Tiền ăn	người	30	50.000	1.500.000
+	Tài liệu	bộ	30	20.000	600.000
+	Giải khát giữa giờ	người	30	20.000	600.000
III	Kinh phí truyền thông về vệ sinh an toàn thực phẩm				100.000.000

Biểu 1: DƯ TOÁN CHI TIẾT
Đơn vị thực hiện: Tỉnh đoàn tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 3535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
TỔNG CỘNG					295.150.000
	Làm tròn				295.000.000
I	TỔ CHỨC HỘI THI "THANH NIÊN THANH HÓA VỚI VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM"				143.900.000
1	Thuê hội trường	Ngày	2	8.000.000	16.000.000
2	Maket in bạt	Cái	2	1.000.000	2.000.000
3	Băng rôn	Cái	5	200.000	1.000.000
4	Thuê đàn, nhạc công	Ngày	2	3.000.000	6.000.000
5	Dẫn chương trình (02 người x 2 ngày)	Ngày	4	1.000.000	4.000.000
6	Hỗ trợ tiền ăn thí sinh (5 người/đội x 27 đội x 2 ngày)	Ngày	270	150.000	40.500.000
7	Hỗ trợ tiền đi lại thí sinh (5 người/đội x 27 đội)	Người	135	100.000	13.500.000
8	Hỗ trợ tiền ngủ thí sinh (5 người/đội x 27 đội)	Người	135	200.000	27.000.000
9	Chế độ đại biểu, báo, đài dự				
10	Bồi dưỡng ban giám khảo (5 người x 2 ngày)	Người	10	500.000	5.000.000
11	Bồi dưỡng ban thư ký (2 người x 2 ngày)	Người	4	200.000	800.000
12	Bồi dưỡng ban tổ chức (5 người x 2 ngày)	Người	10	100.000	1.000.000
13	Quà lưu niệm cho thí sinh				
14	Cờ lưu niệm cho các đội	Đội	27	50.000	1.350.000
15	Hoa tặng các đội	Đội	27	100.000	2.700.000
16	Giải thưởng				
-	Giải nhất	Giải	1	3.000.000	3.000.000
-	Giải nhì	Giải	2	2.000.000	4.000.000
-	Giải ba	Giải	3	1.500.000	4.500.000
-	Giải khuyến khích	Giải	5	1.000.000	5.000.000
-	Giấy khen, khung	Bộ	11	50.000	550.000
17	Biên soạn câu hỏi, đáp án	Bộ	1	1.000.000	1.000.000
18	Văn phòng phẩm, ảnh tư liệu, chi khác				5.000.000
II	XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐIỂM THANH NIÊN TỰ QUẢN VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM TẠI 5 ĐƠN VỊ, MỖI ĐƠN VỊ 01 MÔ HÌNH				51.250.000
1	Tập huấn chuyên đề cho 5 mô hình	MH	5	6.000.000	30.000.000
	Mỗi MH tập huấn 01 lớp/01 ngày cho 50 thành viên				6.000.000
-	Hội trường, ma kết	Ngày	1	1.000.000	1.000.000
-	Maket	Ngày	1		-
-	Tiền giảng viên	Ngày	1	1.000.000	1.000.000
-	Hỗ trợ tiền ăn học viên	Ngày	50	50.000	2.500.000
-	Tài liệu tập huấn	Bộ	50	20.000	1.000.000
-	Chè nước	Người	50	10.000	500.000
2	Hỗ trợ sinh hoạt cho 5 mô hình (1 tháng/lần x 5 tháng)	MH	25	650.000	16.250.000
	Hỗ trợ sinh hoạt cho 01 mô hình/tháng				650.000
-	Tiền chè nước	Người	50	10.000	500.000
-	Tài liệu	Bộ	50	3.000	150.000
3	Hỗ trợ điện thoại, văn phòng phẩm cho ban quản lý				5.000.000
-	Hỗ trợ ban quản lý: 02 người/mô hình x 5 MH x 5	Tháng	50	100.000	5.000.000
IV	KINH PHÍ TRUYỀN THÔNG VỀ VSATTP				100.000.000

Biểu 12: DỰ TOÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số: 3535/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng số				820.000.000
A	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy				200.000.000
-	Kinh phí thực hiện giám sát về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (10 cuộc)				150.000.000
-	Kinh phí thực hiện kiểm tra về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (4 cuộc)				50.000.000
B	Ban Dân vận Tỉnh ủy				359.586.000
	Làm tròn số				360.000.000
I	Kinh phí tuyên truyền, vận động chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết 04 về an toàn thực phẩm				169.136.000
1	In ấn, tài liệu các văn bản hướng dẫn (27 Ban Dân vận huyện thị; 6 đoàn thể; 635 khối dân vận; 6.042 Tổ dân vận	Bộ	6.710	10.000	67.100.000
2	Công tác chỉ đạo, kiểm tra				14.016.000
-	Hỗ trợ xăng xe: TB 120 km/ngày x 10 ngày x 22 lít/100km	Lít	264	19.000	5.016.000
-	Công tác phí: 5 người x 10 ngày/quý x Quý IV	Người	50	180.000	9.000.000
3	Văn phòng phẩm	Quý	1	1.500.000	1.500.000
4	Chỉ đạo xây dựng mô hình trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, bảo quản thực phẩm đảm bảo vệ sinh ATTP của Tổ dân vận thôn, bản, khu phố	MH	6	14.420.000	86.520.000
	<i>Chi phí cho một mô hình:</i>				<i>14.420.000</i>
a	Hội nghị triển khai				13.820.000
	Thời gian: 1 ngày				
	Số lượng: 27 Ban Dân vận kinh huyện, 40 Khối dân vận xa và 40 Tổ dân vận thôn, 3 lãnh đạo, 3 phòng CM BDV tỉnh				
-	Maket	Cái	1	500.000	500.000
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người	40	120.000	4.800.000
-	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu	Người	40	100.000	4.000.000
-	In ấn tài liệu + văn phòng phẩm	Người	113	10.000	1.130.000
-	Tiền nước đại biểu	Người	113	30.000	3.390.000
b	Hỗ trợ sinh hoạt cho 6 mô hình/tháng				600.000
-	Hỗ trợ sinh hoạt cho một mô hình/tháng	Ngày	40	10.000	400.000
-	Tài liệu	Bộ	40	5.000	200.000
II	Công tác hướng dẫn, tập huấn cho 635 Khối Dân vận	Lớp	6	23.700.000	142.200.000
	<i>Chi phí cho một lớp:</i>	Lớp	1		<i>23.700.000</i>
-	Thuê hội trường	Ngày	2	4.000.000	8.000.000
-	Mat két, hoa tươi				1.500.000
-	Tiền tài liệu	Người	105	10.000	1.050.000
-	Giải khát	Người	105	30.000	3.150.000
-	Thù lao giảng viên	Buổi	4	500.000	2.000.000
-	Tiền thuê xe cho học viên đi thực tế tại một số điểm mô hình	Ngày	1	8.000.000	8.000.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
III	Công tác tổng kết rút kinh nghiệm việc chỉ đạo đơn đốc hướng dẫn cơ sở thực hiện Nghị quyết 04; việc tổ chức điểm ra quân kỷ kết với các hộ gia đình về VSATTP	HN			48.250.000
-	Thuê hội trường	Ngày	1	4.000.000	4.000.000
-	Maket				1.000.000
-	Tài liệu	Người	200	10.000	2.000.000
-	Giải khát	Người	200	30.000	6.000.000
-	Hỗ trợ công tác xử lý số liệu, tổng hợp báo cáo tổng kết năm trình Thường trực Tỉnh ủy	BC	1	2.000.000	2.000.000
-	Hoa tươi bàn chủ tọa				1.000.000
-	Hoa tươi để ban đầu		5	300.000	1.500.000
-	Khen thưởng biểu dương các đơn vị thực hiện tốt (cấp tỉnh 5 đơn vị sở ngành, cấp huyện 10 đơn vị, cấp xã 20 đơn vị, cấp thôn 30 đơn vị; trong đó: 40 tập thể và 25 cá nhân)				30.750.000
+	Tập thể	ĐV	40	500.000	20.000.000
+	Cá nhân	Người	25	300.000	7.500.000
+	Khung + in giấy khen	Cái	65	50.000	3.250.000
C	Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh				359.913.200
	Làm tròn số				360.000.000
	Đã trình phân bổ tại TTLN số 3213/LN-STC-VPĐP ngày 03/8/2017				100.000.000
	Kinh phí đề nghị bổ sung đợt này				260.000.000
I	Tổ chức hội nghị tuyên truyền				331.790.000
1	Tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm				41.750.000
	Số lượng: 695 người, gồm:				
	- Trường trực MTTQ huyện, thị xã, thành phố: 2 người.				
	- Chủ tịch MTTQ các xã, phường, thị trấn: 635 người.				
	- Đại diện MTTQ tỉnh: 6 người				
	Thời gian: 01 ngày.				
-	Hội trường	Ngày	1	6.000.000	6.000.000
-	Thù lao giảng viên	Buổi	2	500.000	1.000.000
-	In ấn tài liệu + VPP	Người	695	20.000	13.900.000
-	Giải khát giữa giờ	Người	695	30.000	20.850.000
	Hội nghị tuyên truyền tại 11 huyện miền núi				
	- Thời gian: 1 ngày.				
2	- Số lượng: 446 người, gồm: lãnh đạo tỉnh 8 người; lãnh đạo 22 người (mỗi huyện 2 người); Trưởng ban công tác MT, người có uy tín trong cộng đồng, tổ trưởng các mô hình ATTP: 440 người.				119.620.000
-	Hội trường	Ngày	1	5.000.000	5.000.000
-	Tiền maket				1.500.000
-	Thù lao giảng viên	Buổi	2	500.000	1.000.000
-	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu không hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	418	120.000	50.160.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
-	Hỗ trợ tiền đi lại đại biểu không hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	418	100.000	41.800.000
-	In ấn tài liệu + VPP	Người	448	15.000	6.720.000
-	Giải khát giữa giờ	Người	448	30.000	13.440.000
3	Hội nghị tuyên truyền tại 16 huyện miền núi - Thời gian: 1 ngày. - Số lượng: 646 người, gồm: lãnh đạo tỉnh 8 người; lãnh đạo huyện 32 người (mỗi huyện 2 người); Trưởng ban công tác MT, người có uy tín trong cộng đồng, tổ trưởng các mô hình ATTP: 608 người.				170.420.000
-	Hội trường	Ngày	1	5.000.000	5.000.000
-	Tiền maket				1.500.000
-	Thủ lao giảng viên	Buổi	2	500.000	1.000.000
-	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu không hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	608	120.000	72.960.000
-	Hỗ trợ tiền đi lại đại biểu không hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	608	100.000	60.800.000
-	In ấn tài liệu + VPP	Người	648	15.000	9.720.000
-	Giải khát giữa giờ	Người	648	30.000	19.440.000
II	Công tác chỉ đạo, kiểm tra giám sát				28.123.200
-	Công tác phí: 27 huyện, thị xã, thành phố x 3 người	Người	81	180.000	14.580.000
-	Hỗ trợ xăng xe: TB 120 km/huyện x 27 huyện, thị xã, thành phố x 22 lít/100 km	Lít	713	19.000	13.543.200